

Số: 3124/GPMT-UBND

Cần Giuộc, ngày 13 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử”;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam ngày 06 tháng 6 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định tại Tờ trình số 4025/TTr-HĐTD ngày 12 tháng 6 năm 2025 cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam, địa chỉ tại C1, đường 3, khu xưởng Kizuna 2, khu công nghiệp Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử” tại C1-C4, C9-C11, C6, đường 3, khu xưởng Kizuna 2, lô B4-3-7-8 khu công nghiệp Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử.

1.2. Địa điểm hoạt động: C1-C4, C9-C11, C6, đường 3, khu xưởng Kizuna

2, lô B4-3-7-8 khu công nghiệp Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1101772364 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2014, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 02 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, mã số địa điểm kinh doanh 00001 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 8 năm 2024, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 02 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9847604355 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An cấp chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 6 năm 2016, cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ 05 ngày 24 tháng 10 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 1101772364.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cảm biến nhiệt điện trở. Ngành nghề sản xuất của dự án phù hợp với nhóm ngành nghề được phép tiếp nhận đầu tư vào khu công nghiệp Tân Kim được quy định tại Quyết định số 4401/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2005 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu công nghiệp Tân Kim.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 5.332,42 m² theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 9847604355.

- Nhóm dự án: Dự án có tổng vốn đầu tư là 95.221.250.000 đồng (Chín mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Đầu tư công và có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất sản xuất của dự án: Sản xuất cảm biến nhiệt điện trở, công suất 60.000.000 cái/năm tương đương 520 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nhập và kiểm tra nguyên vật liệu → Cắt dây điện → Hàn thiếc → Rửa → Làm khô → Kiểm tra sản phẩm hàn → Cố định dây → Nhúng Silicone → Làm cứng bằng sấy khô → Nhúng keo epoxy → Làm cứng bằng sấy khô → Bổ sung keo epoxy → Làm cứng bằng sấy khô → Kiểm tra đặc tính sản phẩm → Kiểm tra cách điện → Cố định đầu dây →

Lắp linh kiện → Kiểm tra hoàn thành → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 12 tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cần Giuộc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Cần Giuộc;
- UBND thị trấn Cần Giuộc;
- Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư Tân Kim;
- Công ty Cổ phần Kizuna JV;
- Cổng Thông tin điện tử huyện Cần Giuộc;
- Lưu: VT, VP, HĐTĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Đức

Phụ lục 1
THỰC HIỆN YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3124/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường do nước thải được thu gom, xử lý sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim, không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn nước thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng C1-C4 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC (D200mm - D250mm) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nguồn nước thải số 02: Nước thải từ công đoạn kiểm tra đặc tính sản phẩm bằng nước và công đoạn kiểm tra cách điện tại xưởng C1-C4 được thu gom thủ công về bồn inox (kích thước dài x rộng x cao: 0,6 m x 0,65 m x 0,5 m) đặt tại khu nhà vệ sinh xưởng C9-C11 sau đó theo đường ống PVC (D200mm - D250mm) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nguồn nước thải số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng C9-C11 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC (D200mm - D250mm) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nguồn nước thải số 04: Nước thải từ công đoạn kiểm tra đặc tính sản phẩm bằng nước và công đoạn kiểm tra cách điện tại xưởng C9-C11 được thu gom thủ công về bồn inox (kích thước dài x rộng x cao: 0,6 m x 0,65 m x 0,5 m) đặt tại khu nhà vệ sinh xưởng C9-C11 sau đó theo đường ống PVC (D200mm - D250mm) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nguồn nước thải số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh xưởng C6 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường ống PVC (D200mm - D250mm) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nguồn nước thải số 06: Nước thải từ công đoạn kiểm tra đặc tính sản phẩm bằng nước và công đoạn kiểm tra cách điện tại xưởng C6 được thu gom thủ công về bồn inox (kích thước dài x rộng x cao: 0,6 m x 0,65 m x 0,5 m) đặt tại khu nhà vệ sinh xưởng C6 sau đó theo đường ống PVC (D200mm - D250mm) dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Nguồn nước thải số 07: Nước thải phát sinh từ công đoạn tẩy rửa bán thành phẩm bằng nước sạch pha với dung môi Isopropanol (IPA) được gom vào các thùng phuy sắt dung tích 200 lít và được hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải (Nguồn nước thải số 01, nguồn nước thải số 03 và nguồn nước thải số 05) → Bể tự hoại 03 ngăn + Nước thải (Nguồn nước thải số 02, nguồn nước thải số 04 và nguồn nước thải số 06) → Hồ ga đầu nối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Kim.

- Công suất thiết kế bể tự hoại: 54 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 46 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn. Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại và hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Tuân thủ các quy định đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tọa độ hố ga đầu nối: $X = 1176157$, $Y = 599979$ - Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3° .

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu nhà xưởng Kizuna 2, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam chịu hoàn toàn nếu xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng Kizuna 2 để xử lý, sau đó tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp Tân Kim tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Có biện pháp giảm thiểu mùi phát sinh từ bể tự hoại. Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có phát sinh mùi không đảm bảo theo quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3124/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn khí thải số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc số 1 tại xưởng C1-C4;
- Nguồn khí thải số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa tại xưởng C1-C4;
- Nguồn khí thải số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy tại xưởng C1-C4;
- Nguồn khí thải số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc số 2 tại xưởng C1-C4;
- Nguồn khí thải số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn bổ sung keo epoxy tại xưởng C9-C11;
- Nguồn khí thải số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy tại xưởng C9-C11;
- Nguồn khí thải số 07: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc tại xưởng C9-C11;
- Nguồn khí thải số 08: Khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng silicone tại xưởng C6;
- Nguồn khí thải số 09: Khí thải phát sinh từ công đoạn nhúng keo epoxy tại xưởng C6;
- Nguồn khí thải số 10: Khí thải phát sinh từ công đoạn bổ sung keo epoxy tại xưởng C6;
- Nguồn khí thải số 11: Khí thải phát sinh từ công đoạn hàn thiếc xưởng C6;
- Nguồn khí thải số 12: Khí thải phát sinh từ công đoạn rửa tại xưởng C6;
- Nguồn khí thải số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy tại xưởng C6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải 01: (Tương ứng với nguồn khí thải số 01 và nguồn khí thải số 02 và nguồn khí thải số 03): Tại ống phát thải sau hệ thống xử lý số 1 xưởng C1-C4, C9-C11. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1176121; Y = 599982 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰).
- Dòng khí thải 02: (Tương ứng với nguồn khí thải số 04): Tại ống phát thải

sau hệ thống hệ thống xử lý số 2 xưởng C1-C4, C9-C11. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1176144; Y = 599988 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰).

- Dòng khí thải 03: (Tương ứng với nguồn khí thải số 05 và nguồn khí thải số 06 và nguồn khí thải số 07): Tại ống phát thải sau hệ thống hệ thống xử lý số 3 xưởng C1-C4, C9-C11. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1176139; Y = 599992 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰).

- Dòng khí thải 04: (Tương ứng với nguồn khí thải số 08, nguồn khí thải số 09 và nguồn khí thải số 10, nguồn khí thải số 11, nguồn khí thải số 12 và nguồn khí thải số 13): Tại ống phát thải sau hệ thống hệ thống xử lý xưởng C6. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1176121; Y = 599903 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰).

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải: C1-C4, C9-C11, C6, đường 3, khu xưởng Kizuna 2, lô B4-3-7-8 khu công nghiệp Tân Kim, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 39.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất 12.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (Kp = 0,9; Kv = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 của Nghị định
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	NO _x	mg/Nm ³	612		
4	SO ₂	mg/Nm ³	288		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
5	CO	mg/Nm ³	720	08/2022/NĐ-CP	số 08/2022/NĐ-CP
6	Toluen	mg/Nm ³	750		
7	Xylene	mg/Nm ³	870		
8	Styrene	mg/Nm ³	100		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	NO _x	mg/Nm ³	612		
4	SO ₂	mg/Nm ³	288		
5	CO	mg/Nm ³	720		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	NO _x	mg/Nm ³	612		
4	SO ₂	mg/Nm ³	288		
5	CO	mg/Nm ³	720		
6	Xylene	mg/Nm ³	870		
7	Styrene	mg/Nm ³	100		
IV	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo
2	Bụi	mg/Nm ³	144		
3	NO _x	mg/Nm ³	612		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
4	SO ₂	mg/Nm ³	288	tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	quy định tại Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
5	CO	mg/Nm ³	720		
6	Toluen	mg/Nm ³	750		
7	Xylene	mg/Nm ³	870		
8	Styrene	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn thiếc; khu vực rửa; khu vực nhúng silicone, khu vực nhúng keo epoxy, khu vực bổ sung keo epoxy, khu vực sấy được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải của nguồn phát sinh khí thải từ nguồn khí thải số 01 đến nguồn khí thải số 07 (*Gồm 03 công trình, thiết bị xử lý bụi có quy trình công nghệ tương tự nhau*)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải → Thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ/01 hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải của nguồn phát sinh khí thải từ nguồn khí thải số 08 đến nguồn khí thải số 13

Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thải → Thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 12.500 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 của

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu về kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo được hoạt động tối ưu; tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống.

- Xây dựng quy trình sản xuất và hướng dẫn công nhân thực hiện đúng quy trình sản xuất. Chủ cơ sở sẽ bố trí cán bộ giám sát sản xuất theo dõi việc tuân thủ quy trình sản xuất.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Trang bị tốt các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại cơ sở như khẩu trang, quần áo bảo hộ, găng tay để hạn chế tác động của khí thải đến sức khỏe.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải như:

- + Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, ống dẫn, thiết bị dễ hư hỏng,...

- + Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- + Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

- + Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 07/2025 đến tháng 09/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 03 hệ thống xử lý khí thải, công suất 9.000 m³/giờ;

- 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất 12.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 01, nguồn khí thải số 02 và nguồn khí thải số 03. Tọa độ: X = 1176121; Y = 599982 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3⁰).

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 04. Tọa độ: X = 1176144; Y = 599988 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều

3⁰).

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 05, nguồn khí thải số 06 và nguồn khí thải số 07. Tọa độ: $X = 1176139$; $Y = 599992$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰).

- Ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ nguồn khí thải số 08, nguồn khí thải số 09, nguồn khí thải số 10, nguồn khí thải số 11, nguồn khí thải số 12 và nguồn khí thải số 13. Tọa độ: $X = 1176121$; $Y = 599903$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát nước thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục xong.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty TNHH MTV Semitec Electronics Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả thải khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3124/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- **Nguồn số 01:** Khu vực sản xuất xưởng C1-C4. Tọa độ:

$X_1 = 1176154; Y_1 = 599980.$ $X_2 = 1176120; Y_2 = 599905.$
 $X_3 = 1176100; Y_3 = 599915.$ $X_4 = 1176134; Y_4 = 599991.$

- **Nguồn số 02:** Khu vực sản xuất xưởng C1-C4. Tọa độ:

$X_1 = 1176132; Y_1 = 599992.$ $X_2 = 1176105; Y_2 = 599933.$
 $X_3 = 1176075; Y_3 = 599945.$ $X_4 = 1176101; Y_4 = 600004.$

- **Nguồn số 03:** Khu vực sản xuất xưởng C6. Tọa độ:

$X_1 = 1176113.; Y_1 = 599889.$ $X_2 = 1176105; Y_2 = 599872.$
 $X_3 = 1176084; Y_3 = 599881.$ $X_4 = 1176092; Y_4 = 599897.$

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động phù hợp để giảm tác động của tiếng ồn, độ rung cho công nhân.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích Cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3124/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng **10.080,60** kg/năm, cụ thể:

Stt	Thành phần rác thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình khí thải	12 01 04	Rắn	NH	6.957,6
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	10
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn	NH	3.113
Tổng khối lượng phát sinh					10.080,60

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng **17.409,60** kg/năm, cụ thể:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Kim loại đen	12 08 04	Rắn	TT-R	570,50
2	Kim loại màu	12 08 05	Rắn	TT-R	2.885,71
3	Nhựa và cao su	12 08 06	Rắn	TT-R	1.972,43
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải	18 01 05	Rắn	TT-R	3.598,57

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	Rắn	TT-R	3.180
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	Rắn	TT	2.147,14
7	Thiết bị thải khác với các loại trên	19 02 07	Rắn	TT	3.055,24
Tổng khối lượng phát sinh					17.409,60

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **17.330** kg/tháng.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường*): Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh khoảng **36.173,17** kg/năm, cụ thể:

Stt	Thành phần rác thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	Lỏng	KS	15.575,71
2	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	KS	117,86
3	Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	KS	10,00
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	Rắn	KS	4.084,29
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất	18 01 02	Rắn	KS	5.104,29

Stt	Thành phần rác thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại amiang) thải				
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	11.108,57
7	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	Lỏng	KS	172,45
Tổng khối lượng phát sinh					36.173,17

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Khu vực lưu chứa được thiết kế có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh; có gờ chắn, rãnh; Có biển cảnh báo phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ theo quy định.

- Diện tích khu vực lưu chứa: Tổng diện tích 10,4 m², trong đó:

+ Khu vực 1: Diện tích 6 m²;

+ Khu vực 2: Diện tích 4,4 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Khu vực lưu chứa được thiết kế có nền bê tông chống thấm, mái che, tường bao quanh.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 18,5 m², trong đó:

+ Khu vực 1: Diện tích 4,5 m².

+ Khu vực 2: Diện tích 7 m²;

+ Khu vực 3: Diện tích 7 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Khu vực lưu chứa được thiết kế có nền bê tông chống thấm, mái che, tường

bao quanh.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

- Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải: Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải; thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, tình trạng hoạt động của tháp hấp phụ để có biện pháp khắc phục kịp thời; thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý khí thải; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ

bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định mới thay thế hoặc bổ sung quy định hiện hành thì chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy định mới.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3124/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Cần Giuộc)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND thị trấn Cần Giuộc nơi hoạt động dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả; Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về UBND huyện Cần Giuộc **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về UBND huyện Cần Giuộc trong **thời hạn trước 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận**

hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 05/01 của năm tiếp theo..

10. Chủ đầu tư phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

12. Thực hiện khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định của Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

13. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.